

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:...../2026/QH16

Hà Nội, ngày....tháng.....năm 2026

DỰ THẢO 22-7-2026

LUẬT

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật an toàn, vệ sinh lao động (sửa đổi).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định **biện pháp** bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ **về an toàn, vệ sinh lao động**; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động; người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.
- Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.
- Người làm việc không có quan hệ lao động.**
- Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- Người sử dụng lao động.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động.**

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh* là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. *An toàn lao động* là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.

3. *Vệ sinh lao động* là giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động.

4. *Yếu tố nguy hiểm* là yếu tố gây mất an toàn, *gây thương tích* hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động.

5. *Yếu tố có hại* là yếu tố gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe con người trong quá trình lao động.

6. *Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động* là hư hỏng của máy, thiết bị, vật tư, chất vượt quá giới hạn an toàn kỹ thuật cho phép, xảy ra trong quá trình lao động và gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản và môi trường.

7. *Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng* là sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động lớn, xảy ra trên diện rộng và vượt khả năng ứng phó của cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ quan, tổ chức, địa phương hoặc liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương.

8. *Tai nạn lao động* là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

9. *Bệnh nghề nghiệp* là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động.

10. *Quan trắc môi trường lao động* là hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá số liệu đo lường các yếu tố trong môi trường lao động tại nơi làm việc để có biện pháp giảm thiểu tác hại đối với sức khỏe, phòng, chống bệnh nghề nghiệp.

11. *Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động là hoạt động đánh giá, xác nhận việc máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đáp ứng yêu cầu an toàn theo quy trình kiểm định.*

12. *Văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc là hệ thống các giá trị, chuẩn mực và hành vi ứng xử của người sử dụng lao động, người lao động nhằm ưu tiên phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và thúc đẩy thực hiện an toàn, vệ sinh lao động.*

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng lao động, người lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý **tiên tiến, chuyển đổi số và** công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

2. Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ xây dựng, phát triển hệ thống thử nghiệm, đánh giá, dự báo, cảnh báo rủi ro; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh; các ngành, nghề, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Hỗ trợ người lao động không có quan hệ lao động trong phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp qua các hoạt động **huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, tư vấn cải thiện điều kiện lao động**.

5. Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng cơ chế đóng, hưởng linh hoạt, **sử dụng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hiệu quả** nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục hậu quả và chia sẻ rủi ro cho người lao động.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động

1. Bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động; **lấy phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp làm trọng tâm trong công tác an toàn, vệ sinh lao động**.

2. Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện trên cơ sở phân loại mức độ nguy cơ, rủi ro; kết hợp trách nhiệm chủ động tuân thủ, tự kiểm tra của người sử dụng lao động với kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

3. Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

4. Tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Hội đồng về an toàn, vệ sinh lao động các cấp trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động

1. Người lao động có quyền sau đây:

a) Được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động; yêu cầu người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, tại nơi làm việc;

b) Được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Yêu cầu người sử dụng lao động bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

đ) Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản lý trực tiếp để có phương án xử lý; chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động đã khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

e) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

g) Người lao động có hợp đồng lao động dưới 1 tháng được quyền tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Chính phủ.

2. Người lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;

b) Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

c) Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người làm việc không có quan hệ lao động có quyền sau đây:

a) Được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động; được Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động;

b) Tiếp nhận thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác an toàn, vệ sinh lao động; được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện do Chính phủ quy định.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về việc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện;

d) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Người làm việc không có quan hệ lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

c) **Thông báo với ủy ban nhân dân cấp xã** để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật áp dụng riêng với đối tượng này có quy định khác.

6. Người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

7. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; riêng việc tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động

1. Người sử dụng lao động có quyền sau đây:

a) Yêu cầu người lao động phải chấp hành các nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Khen thưởng người lao động chấp hành tốt và kỷ luật người lao động vi phạm trong việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật;

d) Huy động người lao động tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, tai nạn lao động.

2. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình cho người lao động và những người có liên quan; **đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;**

b) Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động; **kịp thời sơ cứu, cấp cứu người bị tai nạn do mất an toàn lao động trong khu vực thuộc phạm vi quản lý;**

c) Không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động;

d) Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

đ) Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; **bổ trí bộ phận hoặc người làm công tác y tế;** phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

e) Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; chấp hành quyết định **thanh tra, kiểm tra chuyên ngành** về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

h) Cung cấp thông tin, dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; phát triển các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động;

2. Tham gia ý kiến, giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng chế độ chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

3. Tham gia cùng với các cơ quan quản lý nhà nước đề xuất giải pháp cải thiện điều kiện lao động, phòng, chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, triển khai công tác nghiên cứu khoa học;

4. Vận động đoàn viên, hội viên thực hiện công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

5. Phát hiện và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 9. Quyền, trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp trong công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều lệ của mình, các tổ chức quy định tại Điều này thực hiện quyền sau đây:

a) Tham gia xây dựng, góp ý chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện hoặc tham gia giám sát, phản biện xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người sử dụng lao động và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng biện pháp phòng ngừa, khắc phục nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động;

c) Tham gia hoặc phối hợp thực hiện hoạt động huấn luyện, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và xây dựng mô hình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

d) Cung cấp dịch vụ hỗ trợ về an toàn, vệ sinh lao động khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều lệ của mình, các tổ chức quy định tại Điều này có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; vận động hội viên, thành viên và tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi hoạt động của mình thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ hội viên, thành viên thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện làm việc, xây dựng văn hóa an toàn, vệ sinh lao động và phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước và tổ chức có liên quan trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình;

d) Kịp thời thông tin, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý khi phát hiện nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động hoặc hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức quy định tại Điều này tham gia các hoạt động về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều lệ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền, trách nhiệm của tổ chức công đoàn trong công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Tổ chức công đoàn có quyền, trách nhiệm sau:

a) Tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động.

b) Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tham gia xây dựng, hướng dẫn thực hiện, giám sát việc thực hiện kế hoạch, quy chế, nội quy và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cải thiện điều kiện lao động, **hoạt động nâng cao sức khỏe** cho người lao động tại nơi làm việc; tham gia điều tra tai nạn lao động theo quy định của pháp luật.

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, thực hiện các biện pháp khắc phục, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động khi phát hiện nơi làm việc có yếu tố có hại hoặc yếu tố nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của con người trong quá trình lao động.

d) Vận động người lao động chấp hành quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

đ) Đại diện tập thể người lao động khởi kiện khi quyền của tập thể người lao động về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm; đại diện cho người lao động khởi kiện khi quyền của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm và được người lao động ủy quyền.

e) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động nhằm kiến nghị các giải pháp cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và **nâng cao sức khỏe cho người lao động tại nơi làm việc.**

g) Phối hợp với cơ quan nhà nước tổ chức phong trào thi đua về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức và hướng dẫn hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

h) Khen thưởng công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật.

2. Công đoàn cơ sở có quyền, trách nhiệm sau đây:

a) Tham gia với người sử dụng lao động xây dựng và giám sát việc thực hiện kế hoạch, quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động.

b) Đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện điều khoản về an toàn, vệ sinh lao động trong thỏa ước lao động tập thể; có trách nhiệm giúp đỡ người lao động khiếu nại, khởi kiện khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng bị xâm phạm.

c) Đối thoại với người sử dụng lao động để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về an toàn, vệ sinh lao động.

đ) Tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức **tự kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động**; giám sát và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định về an toàn, vệ sinh lao động; tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động **trong** điều tra tai nạn lao động và giám sát việc giải quyết chế độ, đào tạo nghề và bố trí công việc cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

e) Kiến nghị với người sử dụng lao động, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, khắc phục hậu quả sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

g) Tuyên truyền, vận động người lao động, người sử dụng lao động thực hiện tốt các quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức tập huấn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho cán bộ công đoàn và người lao động.

h) Yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động nếu cần thiết khi phát hiện nơi làm việc có nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người lao động.

i) Tham gia Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở **theo quy định của Luật này**; tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động để ứng cứu, khắc phục hậu quả sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động; trường hợp người sử dụng lao động không thực hiện nghĩa vụ khai báo **tai nạn lao động** theo quy định **của Luật này** thì công đoàn cơ sở có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền **theo quy định của Luật này để tiến hành điều tra**.

k) **Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức các phong trào thi đua, phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc, hướng dẫn hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.**

3. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa thành lập công đoàn cơ sở thì công đoàn cấp trên cơ sở có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về công đoàn

thực hiện quyền, trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này khi được người lao động **tại cơ sở đó** yêu cầu.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Che giấu, khai báo hoặc báo cáo sai sự thật về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

2. Không thực hiện các yêu cầu, **biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động** gây tổn hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến người, tài sản, môi trường; buộc người lao động phải làm việc hoặc không được rời khỏi nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, tính mạng của họ hoặc buộc người lao động tiếp tục làm việc khi các nguy cơ đó chưa được khắc phục.

3. Sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động không được kiểm định hoặc kết quả kiểm định không đạt yêu cầu hoặc không có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hết hạn sử dụng, không bảo đảm chất lượng, gây ô nhiễm môi trường.

4. Gian lận trong các hoạt động kiểm định, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, quan trắc môi trường lao động, giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động, người sử dụng lao động.

6. Phân biệt đối xử về giới trong bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phân biệt đối xử vì lý do người lao động từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình; phân biệt đối xử vì lý do đã thực hiện công việc, nhiệm vụ bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở của người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, an toàn, vệ sinh viên, người làm công tác y tế.

7. Sử dụng **người làm công việc có yêu cầu nghiêm** ngặt về an toàn, vệ sinh lao động khi chưa được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, YẾU TỐ CÓ HẠI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Mục 1

THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC, HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 12. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động phải thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc cho người lao động; hướng dẫn quy định về an toàn, vệ sinh lao động **cho người đến làm việc, tham quan, học tập** tại cơ sở của mình.

2. Nhà sản xuất phải cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng an toàn và cảnh báo nguy cơ của sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và

3. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức và kỹ năng về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động của mình; **tuyên truyền, vận động xóa bỏ hủ tục, hành vi, thói quen mất an toàn, vệ sinh lao động.**

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động cho **người làm việc không có quan hệ lao động tại địa phương.**

4. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm thường xuyên tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật và kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động, lồng ghép **thông tin về an toàn, vệ sinh lao động** với các chương trình, hoạt động thông tin, truyền thông khác.

Điều 13. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động tổ chức huấn luyện cho người lao động, người học nghề, tập nghề, người thử việc trước khi tuyển dụng hoặc bố trí làm việc và định kỳ huấn luyện lại nhằm trang bị đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, phù hợp với công việc được giao.

2. Người quản lý phụ trách an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế phải tham dự khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và được cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật

3. Người làm việc không có quan hệ lao động phải được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động khi làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho người lao động quy định tại khoản này khi tham gia khóa huấn luyện. Mức, đối tượng và thời gian hỗ trợ do Chính phủ quy định chi tiết tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

4. Việc huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại Điều này phải phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng ngành nghề, vị trí công việc, quy mô lao động và không gây khó khăn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cơ sở sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động chủ động tổ

chức huấn luyện riêng về an toàn, vệ sinh lao động hoặc kết hợp huấn luyện các nội dung về an toàn, vệ sinh lao động với huấn luyện về phòng cháy, chữa cháy hoặc nội dung huấn luyện khác được pháp luật chuyên ngành quy định.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và các đối tượng khác theo quy định pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung, thời gian, chương trình huấn luyện; định kỳ huấn luyện; huấn luyện đột xuất; tiêu chuẩn người huấn luyện; yêu cầu bảo đảm khi cung cấp dịch vụ huấn luyện, tự huấn luyện; quản lý hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cơ quan chịu trách nhiệm ban hành Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

Mục 2

NỘI QUY, QUY TRÌNH VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI NƠI LÀM VIỆC

Điều 14. Nội quy, quy trình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy trình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với quy định của pháp luật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Nội quy, quy trình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung khi có thay đổi về công nghệ, máy, thiết bị, quy trình sản xuất, quy chuẩn kỹ thuật hoặc khi kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro, kiểm tra, quan trắc môi trường lao động cho thấy không còn phù hợp.

3. Đối với các ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ, nội quy, quy trình phải thể hiện việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 15. Quản trị rủi ro và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Tổ chức, duy trì nơi làm việc đáp ứng yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, rung và các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác theo quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Bảo đảm có đủ công trình vệ sinh, buồng tắm và các điều kiện vệ sinh lao động phù hợp tại nơi làm việc;

c) Trang bị thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với tính chất, đặc điểm của nơi làm việc;

d) Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng nhà xưởng, công trình, kho tàng, máy, thiết bị và các hạng mục khác thuộc nơi làm việc nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Hằng năm hoặc khi cần thiết, tổ chức kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc làm căn cứ áp dụng các biện pháp kiểm soát nhằm loại trừ hoặc giảm thiểu nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và cải thiện điều kiện lao động.

2. Việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với yếu tố nguy hiểm, người sử dụng lao động phải thường xuyên quản lý, kiểm soát theo quy định của pháp luật và yêu cầu kỹ thuật có liên quan nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động;

b) Đối với ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ, người sử dụng lao động phải tổ chức quản trị rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro là căn cứ để xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy trình làm việc và áp dụng các biện pháp kiểm soát;

c) Định kỳ phải đo, đánh giá giá yếu tố có hại bởi tổ chức quan trắc môi trường lao động theo quy định của Chính phủ.

3. Ngay sau khi có kết quả kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro hoặc kết quả quan trắc môi trường lao động, người sử dụng lao động phải;

a) Thông báo công khai cho người lao động;

b) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

4. Tổ chức quan trắc môi trường lao động là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường lao động

5. Chính phủ quy định chi tiết việc quản trị rủi ro, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; điều kiện hoạt động của tổ chức quan trắc môi trường lao động.

Điều 16. Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp

1. Căn cứ quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở, mức độ nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và quy định của pháp luật, người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp,

2. Khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, người sử dụng lao động phải kịp thời tổ chức xử lý theo kế hoạch ứng cứu khẩn cấp; thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe của người lao động và những người có liên quan, hạn chế thiệt hại về tài sản và môi trường.

3. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở thì người sử dụng lao động phải kịp thời thông báo và phối hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để tổ chức ứng cứu, khắc phục hậu quả.

4. Đối với ngành, nghề, lĩnh vực mà pháp luật chuyên ngành có quy định về phòng ngừa, ứng cứu khẩn cấp hoặc xử lý sự cố thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm thường xuyên cải thiện điều kiện lao động; phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở và bảo đảm sự tham gia của người lao động trong việc xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc.

2. Khuyến khích người sử dụng lao động áp dụng tiêu chuẩn, hệ thống quản lý tiên tiến, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả quản lý an toàn, vệ sinh lao động.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 18. Chế độ bảo hộ lao động

1. Người lao động làm công việc có tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được người sử dụng lao động trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và phải sử dụng trong quá trình làm việc.

2. Người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được người sử dụng lao động bồi dưỡng bằng hiện vật. Người sử dụng lao động không được trả tiền thay cho việc bồi dưỡng bằng hiện vật.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm thời gian tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại của người lao động nằm trong giới hạn an toàn **theo quy định pháp luật có liên quan.**

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người lao động làm nghề, công việc

nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

5. Chính phủ phân công cơ quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật; Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phương pháp xác định điều kiện lao động và phân loại lao động theo điều kiện lao động.

Điều 19. Chăm sóc sức khỏe người lao động

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe ít nhất một lần cho người lao động; đối với người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần; khi khám sức khỏe, lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản.

2. Người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động làm việc trong môi trường lao động có yếu tố nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp, trước khi chuyển sang làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hơn, sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã phục hồi sức khỏe tiếp tục trở lại làm việc, trừ trường hợp đã được Hội đồng y khoa khám giám định mức suy giảm khả năng lao động phải được khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thời gian khám phát hiện bệnh nghề nghiệp ít nhất 06 tháng một lần.

3. Người lao động được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp phải được chăm sóc sức khỏe, khám định kỳ bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

4. Người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe cho người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, khám định kỳ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo đảm yêu cầu, điều kiện chuyên môn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

5. Người sử dụng lao động đưa người lao động được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện chuyên môn kỹ thuật để điều trị theo phác đồ điều trị bệnh nghề nghiệp theo quy định pháp luật.

6. Người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe đối với nghề, công việc và kết quả khám sức khỏe để sắp xếp công việc phù hợp cho người lao động.

7. Người sử dụng lao động có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ sức khỏe của người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp hoặc sổ sức khỏe điện tử theo quy định của Chính phủ; bảo đảm bí mật thông tin về sức khỏe của người lao động, trừ trường hợp cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được người lao động đồng ý; thông

báo kết quả khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp để người lao động biết; hằng năm, báo cáo về việc quản lý sức khỏe người lao động thuộc trách nhiệm quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về y tế có thẩm quyền.

8. Hằng năm, khuyến khích người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và người lao động có sức khỏe kém được điều dưỡng phục hồi sức khỏe.

9. Chi phí cho hoạt động khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động do người sử dụng lao động chi trả quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không có hoạt động dịch vụ.

10. Chính phủ phân công cơ quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền việc khám sức khỏe; khám, điều trị bệnh nghề nghiệp; điều dưỡng sức khỏe; quản lý hồ sơ sức khỏe; danh mục **bệnh nghề nghiệp**.

Mục 4

QUẢN LÝ MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 20. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

1. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là máy, thiết bị, vật tư có mức độ rủi ro cao mà trong quá trình lắp đặt, vận hành, sử dụng, bảo trì, sửa chữa hoặc tháo dỡ có khả năng gây sự cố hoặc tai nạn lao động dẫn đến hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người và phải áp dụng biện pháp quản lý, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định trách nhiệm ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; tiêu chí đánh giá mức độ rủi ro đối với máy, thiết bị, vật tư.

Điều 21. Lập phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

1. Trong hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, chủ đầu

tư, người sử dụng lao động phải có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

2. Phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Địa điểm, quy mô công trình, cơ sở;
- b) Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục trong công trình, cơ sở;
- c) Nêu rõ những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, sự cố có thể phát sinh trong quá trình hoạt động;
- d) Các biện pháp cụ thể nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp.

Điều 22. Sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

1. Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, phải được kiểm định theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Khi đưa vào sử dụng, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải được khai báo theo quy định của Chính phủ.

3. Phải có biển cảnh báo, bảng chỉ dẫn bằng tiếng Việt và ngôn ngữ phổ biến của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc, nơi lưu giữ, bảo quản, sử dụng và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

4. Trong quá trình sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

5. Việc sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất và pháp luật chuyên ngành.

Điều 23. Kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

1. Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định trước khi đưa vào sử dụng và kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng bởi tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

2. Việc kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch.

3. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động là đơn vị sự nghiệp hoặc doanh nghiệp cung ứng dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết về cơ quan có thẩm quyền cấp, điều kiện cấp, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiêu chuẩn kiểm định viên đáp ứng các yêu cầu kiểm định của đối tượng kiểm định; việc kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; cơ sở dữ liệu về hoạt động kiểm định; công nhận, thừa nhận kết quả kiểm định.

Mục 5

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Điều 24. Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với một số đối tượng và hình thức làm việc đặc thù

1. Người lao động là lao động nữ, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi, người lao động là người khuyết tật và các đối tượng đặc thù khác theo quy định của pháp luật được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng theo quy định của Luật này, Bộ luật Lao động và pháp luật có liên quan.

2. Người học nghề, tập nghề, thử việc, học sinh, sinh viên trong thời gian thực hành được bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với hoạt động tham gia. Trường hợp học sinh, sinh viên trong thời gian thực hành bị tai nạn lao động thì được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

3. Người lao động nhận công việc về làm tại nhà, người lao động thuê lại và người làm việc theo các hình thức đặc thù khác theo quy định của Chính phủ được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với hình thức làm việc.

4. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Luật này, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

b) An toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp cho thuê lại lao động;

c) An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; lao động là người giúp việc gia đình; người lao động nhận công việc về làm tại nhà;

d) An toàn, vệ sinh lao động đối với học sinh, sinh viên, người học nghề, tập nghề, thử việc

e) Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với các hình thức làm việc đặc thù khác.

Điều 25. An toàn, vệ sinh lao động tại nơi có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc

Tại nơi làm việc có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc thì chủ dự án hoặc chủ đầu tư phải tổ chức để những người sử dụng lao động cùng lập văn bản xác định rõ trách nhiệm của từng người trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động và cử người để phối hợp kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1

KHAI BÁO, THÔNG KÊ, BÁO CÁO, ĐIỀU TRA SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG, TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 26. Khai báo, điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động

1. Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động phải được khai báo kịp thời và thực hiện các biện pháp cần thiết để cứu nạn, cứu hộ, khắc phục hậu quả, phòng ngừa nguy cơ theo quy định của pháp luật.

2. Tai nạn lao động phải được điều tra kịp thời, khách quan, chính xác để xác định nguyên nhân, trách nhiệm, biện pháp khắc phục, phòng ngừa và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tai nạn lao động. Người sử dụng lao động và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức điều tra theo phạm vi, thẩm quyền được giao.

3. Việc điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực có pháp luật chuyên ngành điều chỉnh và việc xử lý vụ việc có dấu hiệu tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm phối hợp, chia sẻ thông tin phục vụ phòng ngừa tai nạn lao động và giải quyết quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tai nạn lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc khai báo, phân loại, thẩm quyền, tổ chức và phối hợp điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 27. Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, bệnh nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, bệnh nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp, quản lý, phân tích, công bố thông tin, số liệu về tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và bệnh nghề nghiệp; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ thống kê, báo cáo; phân định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 28. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

1. Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị tai nạn lao động và phải tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;

2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp như sau:

a) Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế;

b) Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do người sử dụng lao động giới thiệu người lao động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa;

c) Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người lao động không tham gia bảo hiểm y tế;

3. Trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;

4. Bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp với mức như sau:

a) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;

b) Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

5. Trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động mà hoàn toàn do lỗi của chính họ gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% mức quy định tại khoản 4 Điều này với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng.

6. Giới thiệu để người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện bồi thường, trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có Biên bản giám định y khoa của Hội đồng giám định y khoa về mức suy giảm khả năng lao động;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Đoàn điều tra tai nạn lao động công bố biên bản điều tra tai nạn lao động đối với các vụ tai nạn lao động chết người.

8. Sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận tại Biên bản giám định y khoa của Hội đồng giám định y khoa đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc;

9. Lập hồ sơ hưởng chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương này;

10. Tiền lương để làm cơ sở thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp, tiền lương trả cho người lao động nghỉ việc do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này là tiền lương bao gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

11. Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Trách nhiệm của người sử dụng lao động về bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động trong những trường hợp đặc thù

1. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, nếu không hoàn toàn do lỗi của người lao động hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động vẫn phải bồi thường cho người lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Luật này.

2. Trường hợp người lao động bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý, nếu không hoàn toàn do lỗi của người lao động hoặc không xác định được người gây ra tai nạn thì người sử dụng lao động trợ cấp cho người lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Luật này.

3. Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn cho người bị tai nạn lao động tại các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, thì người bị tai nạn lao động được hưởng các khoản chi trả bồi thường, trợ cấp theo hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm. Nếu số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm trả cho người bị tai nạn lao động thấp hơn mức quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 28 của Luật này, thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động nhận được ít nhất bằng mức bồi thường, trợ cấp được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 28 của Luật này.

4. Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, thì ngoài việc phải bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Điều 28 của Luật này, người sử dụng lao động phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương này khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc chi trả có thể thực hiện một lần hoặc hàng tháng theo thỏa thuận của các bên, trường hợp không thống nhất thì thực hiện theo yêu cầu của người lao động.

2. Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 30. Trường hợp người lao động không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động khi bị tai nạn lao động

1. Người lao động không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này nếu bị tai nạn thuộc một trong các nguyên nhân sau:

- a) Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;
- b) Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;

c) Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết Điều này.

Mục 3

BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 31. Nguyên tắc thực hiện chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là quỹ thành phần của Quỹ bảo hiểm xã hội; việc đóng, hưởng, quản lý và sử dụng quỹ thực hiện theo quy định của Luật này và Luật bảo hiểm xã hội.

2. Mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động và do người sử dụng lao động đóng.

3. Mức hưởng trợ cấp, mức hỗ trợ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở mức suy giảm khả năng lao động, mức đóng và thời gian đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4. Mức tham chiếu để tính mức hưởng một số chế độ bảo hiểm xã hội quy định trong Luật này là mức tham chiếu quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội

5. Việc thực hiện bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 32. Sử dụng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Chi trả các chế độ sau đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

a) Trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với các trường hợp đủ điều kiện hưởng theo quy định tại **Điều 35 và Điều 36** của Luật này; trả phí khám giám định đối với trường hợp người lao động chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 **Điều 37 của Luật** này mà kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Chi trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp phục vụ **theo quy định tại Điều 38 của Luật này.**

c) Chi hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình **theo quy định tại Điều 40 của Luật này.**

d) Chi dưỡng sức, phục hồi sức khỏe **theo quy định tại Điều 42 của Luật này.**

đ) Chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

e) Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

g) Chi đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng

2. Chi trả các chế độ tương ứng với mức đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện về tai nạn lao động do Chính phủ quy định.

3. Chính phủ quyết định mức hưởng tăng thêm, nhưng không quá 20% mức chi trả đối với các chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp phục vụ, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, căn cứ vào khả năng cân đối của Quỹ trong từng thời kỳ.

Điều 33. Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục này là:

a) Người lao động theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, i và l khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội.

b) Người sử dụng lao động quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Người lao động đã hưởng chế độ hưu trí, nhưng tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên.

2. Trường hợp người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo từng hợp đồng lao động đã giao kết nếu người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì người lao động được giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo nguyên tắc đóng, hưởng do Chính phủ quy định.

3. Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục này là:

a) Người làm việc không theo hợp đồng lao động

b) Người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 34. Mức đóng, nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng tối đa 1% trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại **Điều 33 của Luật này vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại **Khoản 3 Điều 33 của Luật này có mức đóng căn cứ theo chế độ hưởng do Chính phủ quy định**

3. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bao gồm:

a) Khoản đóng thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Tiền đóng tự nguyện của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện về tai nạn lao động.

d) Các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Căn cứ vào khả năng bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Chính phủ quy định chi tiết mức đóng vào quỹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 35. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc, kể cả khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết tại nơi làm việc hoặc trong giờ làm việc mà Bộ luật lao động và nội quy của cơ sở sản xuất, kinh doanh cho phép, bao gồm nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh;

b) Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản trực tiếp quản lý lao động;

c) Trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Người lao động không được hưởng chế độ do Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả nếu thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này.

Điều 36. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

1. Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp được ban hành theo quy định tại khoản 10 Điều 19 của Luật này;

b) Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh quy định tại điểm a khoản này.

2. Người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp được ban hành theo quy định tại khoản 10 Điều 19 của Luật này mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp trong thời gian bảo đảm thì được giám định để xem xét, giải quyết chế độ theo quy định của Chính phủ.

Điều 37. Giám định mức suy giảm khả năng lao động

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi bị thương tật, bệnh tật lần đầu đã được điều trị ổn định còn di chứng ảnh hưởng tới sức khỏe;

b) Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định;

c) Đối với trường hợp thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định theo quy định của pháp luật thì người lao động được làm thủ tục giám định trước hoặc ngay trong quy trình điều trị.

2. Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp;

b) Bị tai nạn lao động nhiều lần;

c) Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

3. Người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau 24 tháng, kể từ ngày người lao động được Hội đồng giám định y khoa kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động liên kế trước đó; trường hợp do tính chất của bệnh nghề nghiệp khiến người lao động suy giảm sức khỏe nhanh thì thời gian giám định được thực hiện sớm hơn theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần. Mức trợ cấp một lần được quy định như sau:

a) Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm lần mức tham chiếu, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần **mức tham chiếu**;

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

2. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng. Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

a) Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức tham chiếu, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức tham chiếu;

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

3. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần **thì ngoài mức hưởng quy định tại khoản 2 Điều này**, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức tham chiếu.

4. Việc tạm dừng, hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, trợ cấp phục vụ thực hiện theo quy định tại **Luật Bảo hiểm xã hội**; hồ sơ, trình tự giải quyết hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thực hiện theo quy định **tại Luật Bảo hiểm xã hội**.

5. Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động hằng tháng khi chuyển đến ở nơi khác trong nước có nguyện vọng hưởng trợ cấp tại nơi cư trú mới thì có đơn gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần; mức trợ cấp

một lần bằng 03 tháng mức trợ cấp đang hưởng. Hồ sơ, trình tự giải quyết trợ cấp một lần thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7 Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết việc tính hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong trường hợp người lao động thay đổi mức hưởng trợ cấp do giám định lại, giám định tổng hợp;

Điều 39. Thời điểm hưởng trợ cấp

1. Thời điểm hưởng trợ cấp quy định tại **Điều 38 của Luật này** được tính từ tháng người lao động điều trị ổn định xong, ra viện hoặc từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa trong trường hợp không điều trị nội trú; **trường hợp giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này**, thời điểm trợ cấp được tính kể từ tháng người lao động điều trị xong, ra viện của lần điều trị đối với tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau cùng hoặc từ tháng có kết luận giám định tổng hợp của Hội đồng giám định y khoa trong trường hợp không điều trị nội trú.

Trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sau đó không xác định được thời điểm điều trị ổn định xong, ra viện thì thời điểm hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa; trường hợp bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thì thời điểm hưởng trợ cấp tính từ tháng người lao động được cấp Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

2. Trường hợp người lao động được đi giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 **Điều 37 của Luật này** thì thời điểm hưởng trợ cấp mới được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

Điều 40. Phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp tiền để mua các phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật và theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng bảo đảm yêu cầu, điều kiện chuyên môn, kỹ thuật.

2. Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết về loại phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình, niên hạn, mức tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình và hồ sơ, trình tự thực hiện.

Điều 41. Trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Thân nhân người lao động được hưởng trợ cấp một lần bằng ba mươi sáu lần mức tham chiếu tại tháng người lao động bị chết và được hưởng chế độ tử tuất theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
2. Người lao động bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
3. Người lao động bị chết trong thời gian điều trị thương tật, bệnh tật mà chưa được giám định mức suy giảm khả năng lao động.

Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất trong trường hợp người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 42. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi điều trị thương tật, bệnh tật

1. Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp, trong thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày cho một lần bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Trường hợp chưa nhận được kết luận giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc thì người lao động vẫn được giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động sau khi điều trị thương tật, bệnh tật theo quy định tại khoản 2 Điều này nếu Hội đồng giám định y khoa kết luận mức suy giảm khả năng lao động đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1 Điều này do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa thành lập công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được quy định như sau:

- a) Tối đa 10 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên;
- b) Tối đa 07 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 50%;
- c) Tối đa 05 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 15% đến 30%.

3. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng 01 ngày bằng 30% mức tham chiếu.

Điều 43. Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Hằng năm, Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp dành tối đa 10% nguồn thu để hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hỗ trợ bao gồm:

- a) Khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp;
- b) Phục hồi chức năng lao động;
- c) Điều tra lại các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội;
- d) Huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động cho người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Luật này.
- đ) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ về an toàn vệ sinh lao động;
- e) Tư vấn và các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- g) Hỗ trợ các khoản tiền quy định tại khoản 3,5 và 6 Điều 28 của Luật này cho người lao động bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trong trường hợp người sử dụng lao động không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường, trợ cấp theo quy định.
- h) Thăm hỏi cho các trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp,
- i) Hỗ trợ xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu về an toàn vệ sinh lao động;
- k) Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển mô hình an toàn lao động tốt và chuyên đổi số.

3. Việc hỗ trợ các hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này không bao gồm phần chi phí do Quỹ bảo hiểm y tế đã chi trả theo quy định của Luật bảo hiểm y tế hoặc chi phí do người sử dụng lao động đã hỗ trợ, thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 28 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ hưởng chế độ; giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; điều kiện hỗ trợ, hồ sơ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, trình tự, thủ tục hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc hỗ trợ, việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này và phải bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Chương IV

BẢO ĐẢM AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 44. Thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh khi tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động ngoài việc phải tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động tại các chương I, II, III và IV của Luật này còn phải thực hiện các quy định tại Chương này.

2. Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phạm vi quản lý; phối hợp tổ chức kiểm tra hoạt động về an toàn, vệ sinh lao động và báo cáo về hoạt động an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động trong phạm vi quản lý, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động, Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng quy định về an toàn, vệ sinh lao động của Luật này đối với các cơ sở khác, ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với điều kiện lao động, tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và các quy định khác của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 45. Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phòng, chống cháy, nổ;

b) Xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

c) Quản lý và theo dõi việc khai báo, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Tổ chức thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cứu, cấp cứu, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

đ) Tổ chức tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động; điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp bộ phận y tế tổ chức giám sát, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại;

g) Tổng hợp và đề xuất với người sử dụng lao động giải quyết kiến nghị của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra và người lao động về an toàn, vệ sinh lao động;

h) Phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên;

i) Tổ chức thi đua, khen thưởng, xử lý kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

3. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có quyền sau đây:

a) Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động;

b) Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng;

c) Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

4. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động phải có chuyên môn, nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động và có hiểu biết về thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng đạt yêu cầu khi tiến hành công việc theo quy định của Chính phủ.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không bố trí được người hoặc không thành lập được bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này thì phải thuê các tổ chức tư vấn **để** thực hiện các nhiệm vụ an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 2 Điều này. Chính phủ quy định điều kiện hoạt động của tổ chức và tiêu chuẩn đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn.

Điều 46. Bộ phận y tế

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm

công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của người lao động, với nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng phương án, phương tiện sơ cứu, cấp cứu, thuốc thiết yếu và tình huống cấp cứu tai nạn lao động, tổ chức tập huấn công tác sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định y khoa xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều dưỡng và phục hồi chức năng lao động, tư vấn các biện pháp phòng, chống bệnh nghề nghiệp; đề xuất, bố trí vị trí công việc phù hợp với sức khỏe người lao động;

c) Tổ chức khám bệnh, chữa bệnh thông thường tại cơ sở và sơ cứu, cấp cứu người bị nạn khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;

d) Tuyên truyền, phổ biến thông tin về vệ sinh lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc; kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho người lao động tại cơ sở; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật theo quy định;

đ) Lập và quản lý thông tin về công tác vệ sinh, lao động tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp (nếu có);

e) Phối hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.

3. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có quyền sau đây:

a) Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật, ốm đau cho người lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này; quản lý trang thiết bị y tế, thuốc phục vụ sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc; hướng dẫn sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

b) Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

4. Người làm công tác y tế ở cơ sở phải có trình độ chuyên môn về y tế **và chứng nhận chuyên môn về y tế lao động**.

5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này thì phải có hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực **theo quy định của pháp luật** để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người lao động quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 47. An toàn, vệ sinh viên

1. Mỗi tổ sản xuất trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có ít nhất một an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc. Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên sau khi thống nhất ý kiến với Ban chấp hành công đoàn cơ sở nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thành lập Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

2. An toàn, vệ sinh viên là người lao động trực tiếp, am hiểu chuyên môn và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; tự nguyện và gương mẫu trong việc chấp hành các quy định an toàn, vệ sinh lao động và được người lao động trong tổ bầu ra.

3. An toàn, vệ sinh viên hoạt động dưới sự quản lý và hướng dẫn của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, trên cơ sở quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phối hợp về chuyên môn, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế hoặc bộ phận y tế tại cơ sở.

4. An toàn, vệ sinh viên có nghĩa vụ sau đây:

a) Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

d) Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp thời những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

đ) Báo cáo tổ chức công đoàn hoặc **cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành an toàn vệ sinh lao động** khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục.

5. An toàn, vệ sinh viên có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên nhưng vẫn được trả lương cho thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

Mức phụ cấp trách nhiệm do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở thống nhất thỏa thuận và được ghi trong quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên;

c) Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

d) Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

Điều 48. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tư vấn, phối hợp với người sử dụng lao động trong việc xây dựng nội quy, quy trình, kế hoạch và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

b) Hằng năm, tổ chức đối thoại tại nơi làm việc giữa người lao động, người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy cải thiện các điều kiện làm việc công bằng, an toàn cho người lao động; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

c) Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

d) Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục nếu phát hiện thấy nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động.

3. Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở bao gồm:

a) Đại diện người sử dụng lao động làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở sản xuất, kinh doanh là ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng;

d) Người làm công tác y tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh;

đ) Các thành viên khác có liên quan.

Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở phải bảo đảm tỷ lệ thành viên nữ tham gia phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới, điều kiện thực tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 49. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động. Đối với các công việc phát sinh trong năm kế hoạch thì phải bổ sung nội dung phù hợp vào kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động.

2. Việc lập kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải được lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở và dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; việc kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

b) Kết quả thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động năm trước;

c) Nhiệm vụ, phương hướng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tình hình lao động của năm kế hoạch;

d) Kiến nghị của người lao động, của tổ chức công đoàn và của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra.

3. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Biện pháp kỹ thuật an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ;

b) Biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động;

c) Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động;

d) Chăm sóc sức khỏe người lao động;

đ) Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 50. Tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động phải lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc tự kiểm tra định kỳ, đột xuất về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn tự kiểm tra cụ thể phải bảo đảm hiệu quả, phù hợp với tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động của cơ sở.

3. Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải thực hiện thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc như sau:

a) Báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động và cơ quan quản lý nhà nước về y tế cấp tỉnh, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác;

b) Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại **Điều 27 của Luật này**.

2. Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 52. Công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động gắn với chuyển đổi số

1. Khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh đăng ký tham gia mô hình “Cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và chuyển đổi số”.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh được xem xét công nhận khi đáp ứng tiêu chí về tuân thủ pháp luật an toàn, vệ sinh lao động và tiêu chí ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ.

3. Việc công nhận được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, dựa trên dữ liệu và kết quả.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền công nhận mô hình “Cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và chuyển đổi số”.

Điều 53. Hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động

1. Khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động và mức độ rủi ro.

2. Việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động là một trong những căn cứ để đánh giá cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động gắn với chuyển đổi số.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 54. Nội dung quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng, ban hành hoặc công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn, vệ sinh lao động theo thẩm quyền được phân công quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Theo dõi, thống kê, cung cấp thông tin về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.

4. Quản lý tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

5. Tổ chức và tiến hành nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động.

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

7. Bồi dưỡng, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

8. Hợp tác quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 55. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; **quy định nhiệm vụ, quyền hạn cho các bộ, ngành, địa phương về quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.**

2. Bộ Nội vụ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ trì quản lý các nội dung chuyên ngành được giao và phối hợp Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

Điều 56. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

2. Chịu trách nhiệm quản lý an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

3. Hằng năm, báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương với Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Hằng năm, bố trí nguồn lực tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; ưu tiên việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động **cho người làm việc không có quan hệ lao động tại địa phương**.

5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

6. Thực hiện điều tra tai nạn lao động theo quy định của Chính phủ.

Điều 57. Trách nhiệm xây dựng, công bố các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được Chính phủ phân công

2. Việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện theo quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 58. Thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động bao gồm dữ liệu được tạo lập theo quy định của Luật này và dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Việc tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời; khả năng kết nối, chia sẻ; tuân thủ pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

3. Căn cứ yêu cầu quản lý và tính chất của từng loại dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo lập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

Điều 59. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh

1. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động là tổ chức tư vấn cho Chính phủ trong việc xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ thành lập, bao gồm đại diện các bộ, ngành có liên quan, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và một số chuyên gia, nhà khoa học về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

2. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh là tổ chức tư vấn cho Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương. Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, bao gồm đại diện các Sở liên quan, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, tổ chức đại diện cho người lao động, một số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và chuyên gia, nhà khoa học về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

3. Hằng năm, Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động có trách nhiệm tổ chức đối thoại nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước để thúc đẩy việc cải thiện các điều kiện làm việc công bằng, an toàn cho người lao động, nâng cao hiệu quả xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh.

Điều 60. Kiểm tra chuyên ngành an toàn, vệ sinh lao động

1. Kiểm tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo kế hoạch kiểm tra;
- b) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- c) Khi xảy ra sự cố thuộc phạm vi quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Luật này;
- d) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung kiểm tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

- a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này;

c) Việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 61. Cơ chế phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động

1. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động các cấp phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác trong công tác an toàn, vệ sinh lao động theo lĩnh vực có liên quan.

2. Nội dung phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

a) Xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Điều tra tai nạn lao động; sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động; kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; **tổ chức thực hiện Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động trên phạm vi cả nước.**

đ) Thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

e) Khen thưởng về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

h) Tạo lập, **cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác các cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.**

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027

2. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Khoản 1 Điều 39 của Luật bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 63. Quy định chuyển tiếp

Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đã được cấp.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ thông qua ngày.....tháng..... năm 2026./.